

Số: 14 /2021/QĐ-UBND

Hải Dương, ngày 08 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung Bộ đơn giá bồi thường cây trồng, thủy sản và đào, đắp ao nuôi trồng thủy sản; đơn giá hỗ trợ tiền thuê nhà ở; đơn giá bồi thường di chuyển mộ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và
Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi
đất;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật Đất
đai;*

*Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của
Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư
khi Nhà nước thu hồi đất;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Bộ đơn giá bồi thường cây trồng, thủy sản và đào, đắp ao nuôi trồng thủy sản; đơn giá hỗ trợ tiền thuê nhà ở; đơn giá bồi thường di chuyển mộ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương ban hành kèm Quyết định số 16/2019/QĐ-UBND ngày 22/5/2019 của UBND tỉnh Hải Dương, cụ thể như sau:

1. Đối với Bảng đơn giá bồi thường cây lâu năm:

1.1 Điều chỉnh đơn giá một số loại cây trồng tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Quyết định số 16/2019/QĐ-UBND ngày 22/5/2019 của UBND tỉnh Hải Dương (*Chi tiết theo Phụ lục số 01 đính kèm*);

1.2. Bổ sung thêm Danh mục, đơn giá một số cây trồng (*Chi tiết theo Phụ lục số 02 đính kèm*);

2. Thay thế Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Quyết định số 16/2019/QĐ-UBND ngày 22/5/2019 của UBND tỉnh Hải Dương về Bảng đơn giá bồi thường thủy sản và đào, đắp ao nuôi trồng thủy sản (*Chi tiết theo Phụ lục số 03 đính kèm*);

Điều 2. Bộ đơn giá nêu tại Điều 1 Quyết định này chỉ áp dụng cho các phương án bồi thường, hỗ trợ về cây trồng, thủy sản và đào, đắp ao nuôi trồng thủy sản chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhưng chưa thực hiện chi trả.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 4 năm 2021.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Trưởng Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm CNTT - VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT, Thư.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Dương Thái

Phụ lục số 01

Bảng đơn giá bồi thường cây lâu năm

(Kèm theo Quyết định số 14 /2021/QĐ-UBND ngày 08/4/2021 của UBND tỉnh Hải Dương)

STT	Tên danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá
I	CÂY ĂN QUẢ		
II	CÂY LÂY GỖ		
1	Bạch đàn, phi lao, keo, thông (tính theo đường kính gốc Φ)		
1.6	$15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đ/cây	100,000
1.7	$20\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đ/cây	130,000
1.8	$25\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	đ/cây	150,000
1.9	$30\text{cm} \leq \Phi < 35\text{cm}$	đ/cây	215,000
1.10	$35\text{cm} \leq \Phi < 50\text{cm}$	đ/cây	360,000
1.11	$\Phi \geq 50\text{cm}$ (chi phí chặt hạ)	đ/cây	400,000
2	Xà cừ (tính theo đường kính gốc Φ)		
2.6	$15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đ/cây	100,000
2.7	$20\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đ/cây	130,000
2.8	$25\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	đ/cây	150,000
2.9	$30\text{cm} \leq \Phi < 35\text{cm}$	đ/cây	215,000
2.10	$35\text{cm} \leq \Phi < 50\text{cm}$	đ/cây	360,000
2.11	$\Phi \geq 50\text{cm}$ (chi phí chặt hạ)	đ/cây	500,000
3	Bàng, hoa sữa, bàng lẵng, gạo, đa, phượng vĩ và các cây tương tự (tính theo đường kính gốc Φ)		
3.6	$15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đ/cây	80,000
3.7	$20\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đ/cây	105,000
3.8	$25\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	đ/cây	130,000
3.9	$30\text{cm} \leq \Phi < 35\text{cm}$	đ/cây	170,000
3.10	$35\text{cm} \leq \Phi < 50\text{cm}$	đ/cây	260,000
3.11	$\Phi \geq 50\text{cm}$ (chi phí chặt hạ)	đ/cây	260,000
4	Xoan (tính theo đường kính gốc Φ)		
4.11	$\Phi \geq 35\text{cm}$ (chi phí chặt hạ)	đ/cây	360,000
5	Tre, mai (tính theo đường kính gốc Φ)		
5.6	$\Phi \geq 12\text{cm}$ (chi phí chặt hạ)	đ/cây	10,000

Ghi chú:

- Đối với cây lâu năm có mật độ trồng dày hơn quy định trong Bảng đơn giá này dưới 1,3 lần do trồng dặm, trồng xen trong vườn cây lâu năm thì đơn giá bồi thường đối với cây trồng xen dày hơn tính bằng 70% đơn giá bồi thường cây cùng chủng loại, kích thước; nếu mật độ trồng dày hơn từ 1,3 lần đến dưới 1,5 lần thì đơn giá bồi thường tính bằng 50% đơn giá bồi thường cây cùng chủng loại, kích thước; nếu mật độ trồng dày hơn từ 1,5 lần trở lên thì đơn giá bồi thường tính bằng 30% đơn giá bồi thường cây cùng chủng loại, kích thước;

- Các loại cây khác không có trong Bảng đơn giá này thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng khảo sát, tính toán mức giá đề nghị Sở Tài chính thẩm định trình UBND tỉnh quyết định bổ sung theo quy định./.

Phụ lục số 02

Bảng đơn giá bồi thường cây lâu năm

(Kèm theo Quyết định số 14 /2021/QĐ-UBND ngày 08/4/2021 của UBND tỉnh Hải Dương)

STT	Tên danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá
I	CÂY ĂN QUẢ		
29	Cây Mãng Cầu		
29.1	Cây mới trồng < 01 năm (<i>cây từ hạt</i>)	đ/cây	15,000
29.2	Cây mới trồng < 01 năm (<i>cây ghép</i>)	đ/cây	25,000
29.3	Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao thân cây < 1m chưa có quả	đ/cây	50,000
29.4	Cây có chiều cao thân cây ≥ 1m chưa có quả	đ/cây	80,000
29.5	Cây đã có quả	đ/cây	180,000
29.6	Cây có quả kém, già cỗi (<i>hỗ trợ công chặt</i>)	đ/cây	60,000
30	Cây Bơ		
30.1	Cây mới trồng < 01 năm (<i>cây từ hạt</i>)	đ/cây	15,000
30.2	Cây mới trồng < 01 năm (<i>cây ghép</i>)	đ/cây	30,000
30.3	Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao thân cây < 1m chưa có quả	đ/cây	50,000
30.4	Cây có chiều cao thân cây ≥ 1m chưa có quả	đ/cây	70,000
30.5	Cây có quả đường kính gốc < 20cm	đ/cây	150,000
30.6	Cây có quả tốt đường kính gốc từ 20cm đến 40cm	đ/cây	270,000
30.7	Cây có quả đường kính gốc > 40cm	đ/cây	410,000
30.8	Cây có quả kém, già cỗi (<i>hỗ trợ công chặt</i>)	đ/cây	100,000
31	Cây Sầu riêng		
31.1	Cây mới trồng < 01 năm (<i>cây từ hạt</i>)	đ/cây	15,000
31.2	Cây mới trồng < 01 năm (<i>cây ghép</i>)	đ/cây	30,000
31.3	Cây trồng ≥ 01 năm, chiều cao thân cây < 1m chưa có quả	đ/cây	50,000
31.4	Cây trồng có chiều cao thân cây từ ≥ 1m chưa có quả	đ/cây	160,000
31.5	Cây có quả đường kính gốc < 20cm	đ/cây	450,000
31.6	Cây có quả tốt đường kính gốc ≥ 20cm đến < 45cm	đ/cây	770,000
31.7	Cây có quả thu hoạch tốt đường kính gốc ≥ 45cm	đ/cây	1,320,000
II	CÂY LẤY GỖ		
6	Long não (tính theo đường kính gốc)		
6.1	Giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây H ≤ 40cm (cây cách cây > 3m)	đ/cây	18,000
6.2	1cm ≤ Φ < 3cm (cây cách cây > 3m)	đ/cây	60,000
6.3	3cm ≤ Φ < 5cm (cây cách cây > 3m)	đ/cây	150,000
6.4	5cm ≤ Φ < 10cm (cây cách cây > 3m)	đ/cây	250,000
6.5	10cm ≤ Φ < 15cm (cây cách cây > 3m)	đ/cây	370,000
6.6	15cm ≤ Φ < 20cm (cây cách cây > 3m)	đ/cây	450,000
6.7	20cm ≤ Φ < 30cm	đ/cây	800,000
6.8	30cm ≤ Φ < 40cm	đ/cây	1,000,000
6.9	Φ ≥ 40cm	đ/cây	1,200,000
7	Đẻ lấy quả (thuộc gỗ nhóm V)		
7.1	- Mới trồng, đường kính gốc < 5 cm	đ/cây	16,000
7.2	- Đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm	đ/cây	110,000
7.3	- Đường kính gốc > 10 cm đến 20cm	đ/cây	275,000
7.4	- Đường kính gốc > 20 cm đến 30cm	đ/cây	385,000

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT * Tel +84-28-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

STT	Tên danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá
7.5	- Đường kính gốc > 30cm	đ/cây	550,000
8	Cây Trám (thuộc gỗ nhóm VII)		
8.1	- Mới trồng, đường kính gốc <2cm	đ/cây	20,000
8.2	- Đường kính gốc từ 2cm đến 5cm	đ/cây	120,000
8.3	- Đường kính gốc từ 5cm đến 10cm	đ/cây	200,000
8.4	- Đường kính gốc >10cm đến 15cm	đ/cây	300,000
8.5	- Đường kính gốc >15cm đến 20cm	đ/cây	400,000
8.6	- Đường kính gốc >20cm đến 25cm	đ/cây	500,000
8.7	- Đường kính gốc >25cm đến 30cm	đ/cây	600,000
8.8	- Đường kính gốc > 30cm	đ/cây	700,000
9	Cây quý hiếm Cây Lát (thuộc gỗ nhóm I)		
9.1	- Mới trồng, đường kính gốc < 5cm	đ/cây	24,000
9.2	- Đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm	đ/cây	58,000
9.3	- Đường kính gốc > 10 cm đến 20cm	đ/cây	129,000
9.4	- Đường kính gốc > 20 cm đến 30cm	đ/cây	220,000
9.5	- Đường kính gốc > 30 cm	đ/cây	528,000
10	Cây Vông (thuộc gỗ nhóm VIII)		
10.1	- Mới trồng, đường kính gốc < 5cm	đ/cây	13,000
10.2	- Đường kính gốc từ 5cm đến 10cm	đ/cây	22,000
10.3	- Đường kính gốc >10 cm đến 20cm	đ/cây	44,000
10.4	- Đường kính gốc > 20 cm đến 30 cm	đ/cây	117,000
10.5	- Đường kính gốc > 30 cm	đ/cây	145,000
III	CÂY TRỒNG KHÁC		
22	Muồng hoàng yến - Osaka vàng (tính theo đường kính gốc)		
22.1	Giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây H ≤ 40cm (cây cách cây > 3m)	đ/cây	15,000
22.2	1cm < Φ < 3cm (cây cách cây > 3m)	đ/cây	55,000
22.3	3cm ≤ Φ < 5cm (cây cách cây > 3m)	đ/cây	100,000
22.4	5cm ≤ Φ < 10cm (cây cách cây > 3m)	đ/cây	200,000
22.5	10cm ≤ Φ < 15cm (cây cách cây > 3m)	đ/cây	300,000
22.6	15cm ≤ Φ < 20cm (cây cách cây > 3m)	đ/cây	500,000
22.7	20cm ≤ Φ < 30cm	đ/cây	1,000,000
22.8	30cm ≤ Φ < 40cm	đ/cây	2,000,000
22.9	Φ ≥ 40cm	đ/cây	3,000,000
23	Bàng đài loan (tính theo đường kính gốc)		
23.1	Giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây H ≤ 40cm (cây cách cây > 3m)	đ/cây	70,000
23.2	1cm ≤ Φ < 3cm (cây cách cây > 3m)	đ/cây	150,000
23.3	3cm ≤ Φ < 5cm (cây cách cây > 3m)	đ/cây	300,000
23.4	5cm ≤ Φ < 10cm (cây cách cây > 3m)	đ/cây	500,000
23.5	10cm ≤ Φ < 15cm (cây cách cây > 3m)	đ/cây	800,000
23.6	15cm ≤ Φ < 20cm (cây cách cây > 3m)	đ/cây	1,000,000
23.7	20cm ≤ Φ < 25cm	đ/cây	2,000,000
23.8	25cm ≤ Φ < 30cm	đ/cây	3,000,000
23.9	Φ ≥ 40cm	đ/cây	4,500,000
24	Hoa mẫu đơn ta		

STT	Tên danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá
24.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây $H < 40\text{cm}$	khóm	50,000
24.2	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây $40\text{cm} \leq H < 100\text{cm}$	khóm	100,000
24.3	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây $H \geq 100\text{cm}$	khóm	200,000
24.4	Cây có đường kính tán $< 1\text{m}$, gốc có 5-7 nhánh	khóm	400,000
24.5	Cây có đường kính tán từ 1,0-1,2 m, gốc có 5-7 nhánh	khóm	600,000
24.6	Cây có đường kính tán 1,0 đến 1,2 m, gốc là 8-10 nhánh	khóm	1,000,000
24.7	Cây có đường kính tán 1,3 đến 1,5 m, gốc là 8-10 nhánh	khóm	2,000,000
24.8	Cây có đường kính tán 1,6-2 m, gốc có trên 10 nhánh	khóm	3,000,000
24.9	Cây có đường kính tán 2,0-2,2 m, gốc có trên 10 nhánh	khóm	3,500,000
24.10	Cây có đường kính tán $> 2,2\text{ m} - 2,5\text{ m}$, gốc có trên 10 nhánh	khóm	4,500,000
24.11	Cây có đường kính tán $> 2,5\text{ m}$, gốc có trên 10 nhánh	khóm	6,000,000
25	Cây hoa hòe (tính theo đường kính tán)		
25.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng (cây cách cây $> 3\text{m}$)	đ/cây	12,000
25.2	$0,1\text{m} \leq \Phi < 0,5\text{m}$ (cây cách cây $> 3\text{m}$)	đ/cây	70,000
25.3	$0,5\text{m} \leq \Phi < 1\text{m}$ (cây cách cây $> 3\text{m}$)	đ/cây	140,000
25.4	$1\text{m} \leq \Phi < 1,5\text{m}$ (cây cách cây $> 3\text{m}$)	đ/cây	320,000
25.5	$1,5\text{m} \leq \Phi < 2\text{m}$ (cây cách cây $> 3\text{m}$)	đ/cây	550,000
25.6	$2\text{m} \leq \Phi < 3\text{m}$ (cây cách cây $> 3\text{m}$)	đ/cây	900,000
25.7	$3\text{m} \leq \Phi < 4\text{m}$	đ/cây	1,500,000
25.8	$4\text{m} \leq \Phi < 5\text{m}$	đ/cây	2,000,000
25.9	$5\text{m} \leq \Phi < 6\text{m}$	đ/cây	2,500,000
25.10	$6\text{m} \leq \Phi < 7\text{m}$	đ/cây	3,000,000
25.11	$7\text{m} \leq \Phi < 8\text{m}$	đ/cây	3,500,000
25.12	$8\text{m} \leq \Phi < 9\text{m}$	đ/cây	4,000,000
25.13	$9\text{m} \leq \Phi < 12\text{m}$	đ/cây	4,500,000
25.14	$\Phi \geq 12\text{m}$	đ/cây	5,000,000
26	Cây túc (tính theo đường kính gốc)		
26.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây $H < 40\text{cm}$ (cây cách cây $> 3\text{m}$)	đ/cây	20,000
26.2	$1\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$ (cây cách cây $> 3\text{m}$)	đ/cây	50,000
26.3	$5\text{cm} \leq \Phi < 10\text{cm}$ (cây cách cây $> 3\text{m}$)	đ/cây	100,000
26.4	$10\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đ/cây	200,000
26.5	$15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đ/cây	250,000
26.6	$20\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đ/cây	400,000
26.7	$25\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	đ/cây	450,000
26.8	$30\text{cm} \leq \Phi < 35\text{cm}$	đ/cây	500,000
26.9	$\Phi \geq 35\text{cm}$	đ/cây	550,000
27	Tùng ấn độ (tính theo đường kính gốc)		
27.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng, chiều cao cây $H < 40\text{cm}$ (cây cách cây $> 3\text{m}$)	đ/cây	10,000
27.2	$1\text{cm} \leq \Phi < 3\text{cm}$ (cây cách cây $> 3\text{m}$)	đ/cây	25,000
27.3	$3\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$ (cây cách cây $> 3\text{m}$)	đ/cây	50,000
27.4	$5\text{cm} \leq \Phi < 10\text{cm}$ (cây cách cây $> 3\text{m}$)	đ/cây	180,000

STT	Tên danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá
27.5	10cm ≤ Φ < 15cm (cây cách cây > 3m)	đ/cây	450,000
27.6	Φ ≥ 15cm	đ/cây	600,000
28	Cây Xạ đen (tính theo đường kính tán)		
28.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng (cây cách cây > 3m)	đ/cây	25,000
28.2	0,1 ≤ Φ < 0,5m (cây cách cây > 3m)	đ/cây	100,000
28.3	0,5m ≤ Φ < 1m (cây cách cây > 3m)	đ/cây	150,000
28.4	1m ≤ Φ < 1,5m (cây cách cây > 3m)	đ/cây	200,000
28.5	1,5m ≤ Φ < 2m (cây cách cây > 3m)	đ/cây	300,000
28.6	2m ≤ Φ < 3m (cây cách cây > 3m)	đ/cây	500,000
28.7	3m ≤ Φ < 4m	đ/cây	600,000
28.8	Φ ≥ 4m	đ/cây	800,000
29	Cây Hải đường (tính theo đường kính gốc)		
29.1	Cây giống đủ tiêu chuẩn mới trồng (cây cách cây > 3m)	đ/cây	35,000
29.2	1cm ≤ Φ < 3cm (cây cách cây > 3m)	đ/cây	100,000
29.3	3cm ≤ Φ < 5cm (cây cách cây > 3m)	đ/cây	200,000
29.4	5cm ≤ Φ < 7cm (cây cách cây > 3m)	đ/cây	300,000
29.5	7cm ≤ Φ < 9cm (cây cách cây > 3m)	đ/cây	450,000
29.6	Φ ≥ 9 cm	đ/cây	600,000
30	Cây Móc Mật (Mác Mật)		
30.1	Cây mới trồng, đường kính gốc < 2cm	đ/cây	53,000
30.2	Cây trồng đường kính gốc từ 2 đến 5cm.	đ/cây	129,000
30.3	Cây trồng đường kính gốc > 5 đến 10 cm	đ/cây	203,000
30.4	Cây trồng đường kính gốc > 10 đến 15 cm	đ/cây	577,000
30.5	- Cây trồng đường kính gốc > 15 đến 20 cm	đ/cây	867,000
30.6	- Cây trồng đường kính gốc > 20cm	đ/cây	1,152,000

Ghi chú:

- Đối với cây lâu năm có mật độ trồng dày hơn quy định trong Bảng đơn giá này dưới 1,3 lần do trồng dặm, trồng xen trong vườn cây lâu năm thì đơn giá bồi thường đối với cây trồng xen dày hơn tính bằng 70% đơn giá bồi thường cây cùng chủng loại, kích thước; nếu mật độ trồng dày hơn từ 1,3 lần đến dưới 1,5 lần thì đơn giá bồi thường tính bằng 50% đơn giá bồi thường cây cùng chủng loại, kích thước; nếu mật độ trồng dày hơn từ 1,5 lần trở lên thì đơn giá bồi thường tính bằng 30% đơn giá bồi thường cây cùng chủng loại, kích thước;

- Các loại cây khác không có trong Bảng đơn giá này thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng khảo sát, tính toán mức giá đề nghị Sở Tài chính thẩm định trình UBND tỉnh quyết định bổ sung theo quy định./.

Phụ lục số 03

Bảng đơn giá bồi thường thủy sản đơn giá đào, đắp ao nuôi trồng thủy sản
(Kèm theo Quyết định số 14 /2021/QĐ-UBND ngày 08/4/2021 của UBND tỉnh Hải Dương)

STT	Tên danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá
I	ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THỦY SẢN		
1	Tôm, cá thịt các loại có thời gian nuôi T < 6 tháng	đ/m ² ao	12,000
2	Cá thịt có thời gian nuôi: 6 tháng < T < 12 tháng	đ/m ² ao	25,000
3	Cá giống chưa đến kỳ thu hoạch	đ/m ² ao	
4	Cá bố mẹ đang sinh sản	đ/m ² ao	20,000
5	Ba ba thịt có thời gian nuôi T < 12 tháng	đ/m ² ao	
6	Ba ba giống chưa đến kỳ thu hoạch	đ/m ² ao	
7	Ếch giống nuôi trong giai/bể ương	đ/m ² giai/bể	1,400,000
8	Ếch giống nuôi trong ao, vườn, ruộng	đ/m ² ao	35,000
9	Ếch thương phẩm (ếch thịt)	đ/m ² ao	25,000
10	Ếch bố mẹ đang sinh sản	đ/m ² ao	20,000
II	ĐƠN GIÁ ĐÀO, ĐẮP AO NUÔI TRỒNG THỦY SẢN		
1	Đào đất để đắp bờ; tính theo mét khối chìm	đ/m ³	150,000
2	Trong trường hợp cụ thể, nếu đơn giá đào, đắp ao thực tế cao hơn mức trên, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, GPMB lập dự toán chi tiết kèm theo phương án bồi thường, GPMB trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định.		

* Tiêu chí xác định cá giống: Nuôi trong ao cá giống theo Tiêu chuẩn kỹ thuật được quy định của ngành nông nghiệp.

Quy cách kích cỡ cá giống một số loại phổ biến như sau:

Cá trắm cỏ: 15cm/con tương đương 5con/kg

Rô phi 4-6cm/con tương đương 200-300 con/kg

Cá chép: 8-10cm/con tương đương 50-100 con/kg

Cá mè: 6-8cm/con tương đương 100con/kg

Trôi Ấn, Mè Rigal: 6-8cm/con tương đương 100con/kg

Cá Lăng, nheo mỹ, trê: 8-12cm/con tương đương 50con/kg

* Tiêu chí xác định cá thịt: Là cá giống được thả xuống nuôi tại ao cá thịt từ 6 đến 12 tháng, mật độ cá giống trong ao cá thịt ít hơn mật độ cá giống trong ao cá giống

Ao cá giống: 15-20 con/m² ao

Ao cá thịt: 1,5-2con/m² ao

* Tiêu chí xác định Ếch giống: Ếch giống thường được nuôi trong giai hoặc bể nuôi theo tiêu chuẩn của ngành nông nghiệp.

Quy cách kích cỡ của Ếch giống: 200con/kg.

Quy cách kích cỡ của Ếch thương phẩm(ếch thịt): 4-5con/kg.